



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 11+12

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

07 - 3 - 2025	Quyết định số 338/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.	02
13 - 3 - 2025	Quyết định số 350/QĐ-UBND phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	62
14 - 3 - 2025	Quyết định số 373/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Điện lực của ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	79
20 - 3 - 2025	Quyết định số 399/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ của ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	88

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 07 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống
hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc
hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy
nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ trong
hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính trọng tâm năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về việc thành lập, tổ chức lại một số cơ quan chuyên
môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang;*

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 590 thủ tục hành chính
nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy

ban nhân dân tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 50 thủ tục hành chính.
2. Ngành Nội vụ: 59 thủ tục hành chính.
3. Ngành Tư pháp: 21 thủ tục hành chính.
4. Ngành Khoa học và Công nghệ: 65 thủ tục hành chính.
5. Ngành Giáo dục và Đào tạo: 20 thủ tục hành chính.
6. Ngành Tài chính: 115 thủ tục hành chính.
7. Ngành Ngoại vụ: 14 thủ tục hành chính.
8. Ngành Xây dựng: 53 thủ tục hành chính.
9. Ngành Y tế: 20 thủ tục hành chính.
10. Ngành Nông nghiệp và Môi trường: 112 thủ tục hành chính.
11. Ngành Công Thương: 15 thủ tục hành chính.
12. Ngành Dân tộc và Tôn giáo: 03 thủ tục hành chính.
13. Ngành Thanh tra: 17 thủ tục hành chính.
14. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 26 thủ tục hành chính.

(có Phụ lục danh mục thủ tục hành chính từ số 01 đến số 14 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tiếp tục rà soát, công bố đầy đủ thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau, giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024; rà soát, đơn giản hóa trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án đơn giản hóa, bảo đảm mục tiêu, yêu cầu đề ra tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; rà soát, tái cấu trúc quy trình các thủ tục hành chính quy định tại Điều 1 Quyết định này bảo đảm quy định đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, hợp lý các bộ phận tạo thành cơ bản của

TTHC theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC *(đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính)* và đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính toàn trình trên môi trường điện tử. Thời hạn hoàn thành trước ngày 15 tháng 11 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**PHỤ LỤC 01. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(50 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (40 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Du lịch	
1		Xét, công nhận Làng văn hoá du lịch tiêu biểu tỉnh Hà Giang.	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 18/10/2024
		Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	
2		Xét, công nhận huyện, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
3		Xét, công nhận lại huyện, thành phố thuộc cấp tỉnh đạt chuẩn đô thị văn minh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
4		Xét tặng danh hiệu “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	
5		Phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
6		Điều chỉnh quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng cấp tỉnh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Thư viện	
7		Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh; thư viện đại học là thư viện cộng đồng; thư viện cấp tỉnh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
8		Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện chuyên ngành ở Trung ương; thư viện công lập và thư viện cấp tỉnh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
9		Thông báo giải thể thư viện chuyên ngành ở Trung ương là thư viện công lập, thư viện cấp tỉnh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Di sản văn hoá	
10		Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích và quy hoạch di tích đối với cụm di tích cấp tỉnh, di tích quốc gia.	Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 05/11/2024

11		Lập, thẩm định, phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh.	Quyết định số 1484/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
		Lĩnh vực: Văn hóa, Thể thao và Du lịch (23 TTHC)	
12		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
13		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
14		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
15		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
16		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
17		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
18		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
19		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
20		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
21		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
22		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
23		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
24		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
25		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
26		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
27		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
28		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
29		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

30		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
31		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
32		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
33		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp lên Tuyên truyền viên văn hóa.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
34		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa lên Tuyên truyền viên văn hóa chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Di sản văn hoá	
35		Đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
36		Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng, trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
37		Kiểm kê di tích, danh thắng.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Du lịch	
38		Xét, công nhận và tổ chức công bố Làng văn hóa du lịch tiêu biểu gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP tỉnh Hà Giang.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Xuất bản, In và phát hành	
39		Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu đối với xuất bản phẩm dạng in.	Quyết định số 347/QĐ-BTTTT ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
40		Nộp xuất bản phẩm lưu chiếu đối với xuất bản phẩm điện tử.	Quyết định số 347/QĐ-BTTTT ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

II. TTHC CẤP HUYỆN (9 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	
1		Xét công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
2		Xét, công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
3		Xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024

		Lĩnh vực: Thư viện	
4		Thông báo thành lập thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
5		Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
6		Thông báo giải thể thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Di sản văn hoá	
7		Thành lập Ban Quản lý di tích, danh thắng cấp xã, phường, thị trấn.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Dân tộc	
8		Hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ nhỏ dưới 5 tuổi thuộc tiểu dự án 1 của dự án 9 theo Quyết định 1719/QĐ - TTG ngày 14/10/2021 của Thủ tướng chính phủ.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
9		Xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

III. TTHC CẤP XÃ (01 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở	
1		Xét tặng danh hiệu “Gia đình Văn hóa”.	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 13/8/2024

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Xuất bản, In và phát hành tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Thông tin và Truyền thông quy định thành Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**PHỤ LỤC SỐ 02. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH NỘI VỤ ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(59 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (56 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Chính quyền địa phương	
1		Thành lập, giải thể, nhập chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Công chức, viên chức	
2		Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
3		Xin thôi việc đối với cán bộ, công chức, viên chức	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
4		Nghỉ hưu đối với cán bộ công chức, viên chức	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
5		Biệt phái cán bộ, công chức, viên chức	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
6		Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
7		Thẩm định chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị nội tỉnh hoặc đến các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý <i>(thẩm quyền ra quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi có ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh).</i>	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
8		Thẩm định tiếp nhận từ các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh đến các cơ quan, đơn vị nội tỉnh đối với công chức, viên chức được tiếp nhận vào vị trí lãnh đạo, quản lý <i>(thẩm quyền ra quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi có ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh),</i> sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện quy trình.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

		Lĩnh vực: Viên chức	
9		Bổ nhiệm vào ngạch viên chức, xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự.	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
10		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Công chức	
11		Bổ nhiệm vào ngạch công chức, xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự.	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
12		Điều động công chức.	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
13		Thẩm định cho ý kiến đối với công chức các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh <i>(thẩm quyền ra quyết định Chủ tịch UBND tỉnh hoặc người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban cán sự Đảng UBND tỉnh).</i>	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
14		Xét nâng ngạch công chức.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
15		Luân chuyển công chức lãnh đạo, quản lý <i>(thẩm quyền ra quyết định Chủ tịch UBND tỉnh hoặc người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban cán sự Đảng UBND tỉnh).</i>	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
		Lĩnh vực: Vị trí việc làm	
16		Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
17		Quyết định phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
		Lĩnh vực: Tổ chức bộ máy	
18		Quyết định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
19		Quyết định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
20		Quyết định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
21		Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024

22		Quyết định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
23		Quyết định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
		Lĩnh vực: Chế độ chính sách	
24		Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp sở và tương đương.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
25		Bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và tương đương.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
26		Bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và tương đương.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
27		Nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung cho công chức, viên chức diện UBND tỉnh quản lý (<i>thẩm quyền ra quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện</i>).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
28		Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện tỉnh quản lý (<i>thẩm quyền ra quyết định Chủ tịch UBND tỉnh hoặc người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban cán sự Đảng UBND tỉnh</i>).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
29		Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc diện cơ quan, đơn vị quản lý (<i>thẩm quyền ra quyết định của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị</i>).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
30		Phê duyệt danh sách đối với cán bộ, công chức, viên chức có nguyện vọng nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định 29/2023/NĐ-CP.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
31		Phê duyệt danh sách đối với cán bộ giữ các chức vụ, chức danh lãnh đạo có nguyện vọng nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Thi đua, khen thưởng	
32		Đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng (<i>thẩm quyền ra quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh</i>).	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024

33		Đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng (<i>thẩm quyền ra quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Chủ tịch nước</i>).	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
34		Đề nghị tước, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước (<i>thẩm quyền ra quyết định của Chủ tịch nước</i>).	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
35		Tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Hà Giang”.	Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 26/7/2024
		Lĩnh vực: Văn thư - Lưu trữ	
36		Nộp lưu hồ sơ, tài liệu (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) vào Lưu trữ cơ quan.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
37		Tiêu hủy tài liệu lưu trữ (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) hết giá trị tại Lưu trữ cơ quan.	Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
		Lĩnh vực: Nội vụ	
38		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên trung cấp lên Lưu trữ viên.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
39		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên lên Lưu trữ viên chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Đào tạo, bồi dưỡng	
40		Thẩm định Kế hoạch mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
41		Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước (đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, ngoại ngữ...).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Cải cách hành chính	
42		Đánh giá, công bố chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc tại tỉnh; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh (<i>gọi chung là các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh</i>).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Phối hợp liên ngành	
43		Thẩm định thành lập, sáp nhập, giải thể, thay đổi thành viên tổ chức phối hợp liên ngành.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Chế độ chính sách	

44		Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm; bổ nhiệm lại; kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cho đến khi nghỉ hưu; từ chức; thôi giữ chức vụ đối với công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh (thẩm quyền ra quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh sau khi có ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh), sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện quy trình.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Tổ chức cán bộ	
45		Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.	Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 07/8/2024
		Lĩnh vực: Lao động, Thương binh và Xã hội	
46		Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
47		Xét thăng hạng viên chức từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
48		Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
49		Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
50		Xét thăng hạng viên chức từ quản học viên trung cấp lên quản học viên.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
51		Xét thăng hạng viên chức từ quản học viên lên quản học viên chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Người có công	
52		Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hàng năm.	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
53		Giải quyết cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình theo niên hạn.	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
54		Giải quyết chế độ điều dưỡng luân phiên.	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
		Lĩnh vực: An toàn lao động	

55		Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động.	Quyết định số 1758/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2024
56		Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động lên Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động.	Quyết định số 1758/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (03 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Chính quyền địa phương	
1		Thẩm định và xếp lương đối với cán bộ, công chức cấp xã.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
2		Chuyển công tác công chức cấp xã từ đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện này sang làm việc ở đơn vị hành chính cấp xã của cấp huyện khác (áp dụng trong địa bàn tỉnh Hà Giang).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
3		Thẩm định tiêu chuẩn người hoạt động không chuyên trách cấp xã.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội, lĩnh vực Người có công, lĩnh vực An toàn lao động tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quy định thành Sở Nội vụ, có quy định Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quy định thành Phòng Nội vụ.

**PHỤ LỤC SỐ 03. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH TƯ PHÁP ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(21 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (18 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục pháp luật	
1		Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
2		Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh.	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Tổ chức bộ máy	
3		Xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
4		Thành lập Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
		Lĩnh vực: Công chứng	
5		Thành lập Phòng công chứng.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
6		Giải thể Phòng công chứng.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
7		Chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
		Lĩnh vực: Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	
8		Cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
9		Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật theo thẩm quyền (cấp tỉnh; cấp huyện).	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
10		Rà soát văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền, xử lý/kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
11		Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024

12		Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND cấp huyện.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
13		Quyết định danh mục quyết định của UBND cấp tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
14		Hệ thống hóa, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền.	Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
		Lĩnh vực: Tư pháp	
15		Xét thăng hạng chức danh trợ giúp viên pháp lý hạng I, II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật	
16		Thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
17		Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Nuôi con nuôi	
18		Giới thiệu trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi người nước ngoài.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (03 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Phổ biến, giáo dục pháp luật	
1		Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện.	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
2		Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật cấp huyện.	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
3		Đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 13/8/2024

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

**PHỤ LỤC 04. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(65 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (61 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Hoạt động khoa học và công nghệ	
1		Công nhận kết quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh của sáng kiến, đề tài, đề án khoa học và công nghệ do cán bộ, công chức, viên chức là tác giả.	Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
2		Công nhận kết quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trong sở, ban, ngành cấp tỉnh của sáng kiến, đề tài, đề án khoa học và công nghệ do cán bộ, công chức, viên chức là tác giả.	Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
3		Thành lập sàn giao dịch công nghệ vùng.	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
4		Bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ cấp tỉnh.	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
5		Miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ cấp tỉnh.	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
6		Thực hiện giám định chất lượng và giá trị máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án đầu tư.	Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
7		Xét thăng hạng viên chức từ trợ lý nghiên cứu lên nghiên cứu viên.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
8		Xét thăng hạng viên chức từ nghiên cứu viên lên nghiên cứu viên chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
9		Xét thăng hạng viên chức từ kỹ thuật viên lên kỹ sư.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
10		Xét thăng hạng viên chức từ kỹ sư lên kỹ sư chính.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
11		Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

12		Phê duyệt triển khai thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
13		Công nhận kết quả nghiệm thu nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	
14		Xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan cấp tỉnh; UBND cấp huyện.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Thông tin và Truyền thông	
15		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng III, IV.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
16		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
17		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin lên chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
18		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng III, IV.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
19		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
20		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành an toàn thông tin lên chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
21		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên tập viên lên chức danh nghề nghiệp biên tập viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
22		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên tập viên lên chức danh nghề nghiệp biên tập viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
23		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phóng viên lên chức danh nghề nghiệp phóng viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
24		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phóng viên lên chức danh nghề nghiệp phóng viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

25		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên dịch viên lên chức danh nghề nghiệp biên dịch viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
26		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành biên dịch viên lên chức danh nghề nghiệp biên dịch viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
27		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành đạo diễn truyền hình lên chức danh nghề nghiệp đạo diễn truyền hình hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
28		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành đạo diễn truyền hình lên chức danh nghề nghiệp đạo diễn truyền hình hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
29		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành âm thanh viên lên chức danh âm thanh viên hạng III, IV.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
30		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành âm thanh viên lên chức danh âm thanh viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
31		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành âm thanh viên lên chức danh âm thanh viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
32		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phát thanh viên lên chức danh phát thanh viên hạng III, IV.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
33		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phát thanh viên lên chức danh phát thanh viên hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
34		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành phát thanh viên lên chức danh phát thanh viên hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
35		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành kỹ thuật dựng phim lên chức danh kỹ thuật dựng phim hạng III, IV.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
36		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành kỹ thuật dựng phim lên chức danh kỹ thuật dựng phim hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
37		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành kỹ thuật dựng phim lên chức danh kỹ thuật dựng phim hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
38		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành quay phim lên chức danh quay phim hạng III, IV.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
39		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành quay phim lên chức danh quay phim hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

40		Xét thăng hạng viên chức chuyên ngành quay phim lên chức danh quay phim hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
41		Ban hành Thông cáo báo chí giải thích, làm rõ thông tin sai lệch.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
42		Ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin của các hệ thống thông tin/cơ sở dữ liệu (HTTT/CSDL) do tỉnh quản lý.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
43		Cấp phát, cập nhật/ thu hồi các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin của các HTTT/CSDL do tỉnh quản lý.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
44		Cấp mới, thay đổi, hủy bỏ hộp thư điện tử công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức.	
45		Cấp lại mật khẩu thư điện tử công vụ.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
46		Đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số (DTI) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Chuyển đổi số quốc gia và Chính phủ số	
47		Giải quyết vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
48		Thẩm định thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước), thiết kế chi tiết (trường hợp thiết kế 1 bước) dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm B.	Quyết định số 347/QĐ-BTTTT ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
49		Thẩm định thiết kế cơ sở (trường hợp thiết kế 2 bước), thiết kế chi tiết (trường hợp thiết kế 1 bước) dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm C.	Quyết định số 347/QĐ-BTTTT ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
50		Thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh).	Quyết định số 347/QĐ-BTTTT ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông
51		Yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu theo hình thức mặc định.	Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020.

52		Yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù.	Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020
53		Giải quyết vướng mắc về kết nối, chia sẻ dữ liệu.	Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2020
		Lĩnh vực: An toàn thông tin	
54		Cấp phát, cập nhật/thu hồi các tài khoản truy cập vào hệ thống thông tin của các HTTT/CSDL do tỉnh quản lý.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Hà Giang
55		Cấp mới, thay đổi, huỷ bỏ hộp thư điện tử công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Hà Giang
56		Cấp lại mật khẩu thư điện tử công vụ.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Hà Giang
57		Đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số (DTI) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh Hà Giang
58		Phân bổ điện thoại thông minh.	Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022
		Lĩnh vực: Nông nghiệp	
59		Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.	Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh
60		Cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.	Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh
61		Gia hạn giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.	Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh

II. TTHC CẤP HUYỆN (04 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(6)
		Lĩnh vực: Hoạt động khoa học và công nghệ	
1		Công nhận kết quả và khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng trong cấp huyện của sáng kiến, đề tài, đề án khoa học và công nghệ do cán bộ, công chức, viên chức là tác giả.	Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
2		Phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp huyện/thành phố.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
3		Phê duyệt triển khai thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ cấp huyện/thành phố.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
4		Công nhận kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp huyện/thành phố.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

* **Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, lĩnh vực Chuyển đổi số quốc gia và Chính phủ số, lĩnh vực An toàn thông tin tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Thông tin và Truyền thông quy định thành Sở Khoa học và Công nghệ.

**PHỤ LỤC 05. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(20 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (13 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
1		Công nhận thư viện trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1, Mức độ 2.	Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 22/10/2024
2		Đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.	Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 22/10/2024
3		Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trong các đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.	Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 22/10/2024
		Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo	
4		Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
5		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II ngành Giáo dục và Đào tạo.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
6		Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
7		Điều chỉnh, bổ sung danh mục lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên	
8		Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024

9		Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
10		Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
11		Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
12		Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Giáo dục nghề nghiệp	
13		Mở lớp đào tạo dưới 03 tháng.	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/7/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (07 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
1		Công nhận thư viện trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt tiêu chuẩn Mức độ 1, Mức độ 2.	Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 22/10/2024
		Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo	
2		Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
3		Phê duyệt số lượng, danh sách học sinh thôi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
4		Phê duyệt số lượng, danh sách học sinh thôi hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Giáo dục thường xuyên	
5		Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024

6		Thành lập trung tâm học tập cộng đồng.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
7		Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại.	Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 13/8/2024

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Lao động - TBXH quy định thành Sở Giáo dục và Đào tạo, có quy định Phòng Lao động - TBXH quy định thành Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**PHỤ LỤC 06. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(115 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (110 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Tài chính	
1		Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
2		Phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
3		Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
4		Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
5		Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
6		Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý không thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
7		Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi (thuộc địa phương quản lý).	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
8		Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp tự nguyện trả lại tài sản.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
9		Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
10		Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
11		Quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
12		Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc địa phương quản lý không thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024

13		Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý).	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
14		Phê duyệt Đề án “Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trực tiếp tổ chức khai thác”.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
15		Phê duyệt Đề án chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
16		Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
17		Phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
18		Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
19		Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
20		Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về địa phương quản lý, xử lý.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
21		Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
22		Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
23		Thu hồi tài sản để giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
24		Thanh toán chi phí liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
25		Thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
26		Thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn đầu tư công.	Quyết định số 1511/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
27		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kế toán viên trung cấp lên Kế toán viên (hạng III).	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
28		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính (hạng II).	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

29		Cấp phát kinh phí hỗ trợ đối với các tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Ngân sách nhà nước	
30		Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp huyện.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
31		Xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách cấp xã.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
32		Xét duyệt, thẩm định và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
33		Trích nộp các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra vào ngân sách nhà nước.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Công sản	
34		Quyết định điều chuyển tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
35		Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
36		Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
37		Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
38		Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
39		Quyết định bán tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
40		Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
41		Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
42		Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024

43		Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
44		Thông kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
45		Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
46		Khai thác quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
47		Khai thác quỹ đất, mặt nước để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
48		Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
49		Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
50		Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
51		Quyết định thanh lý tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
52		Quyết định tiêu hủy tài sản công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
53		Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
54		Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
55		Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	
56		Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 29 của Luật Đấu thầu (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh).	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
57		Ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
58		Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024

59		Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
60		Lựa chọn danh sách ngăn đối với đấu thầu hạn chế (trong lựa chọn nhà đầu tư).	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
61		Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu (trong lựa chọn nhà đầu tư).	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
62		Thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
63		Phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
64		Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
		Lĩnh vực: Quản lý đầu tư công	
65		Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư công nhóm A thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
66		Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do địa phương quản lý.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
67		Điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B, nhóm C.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
68		Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
69		Tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đầu tư công hằng năm.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
70		Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
71		Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
71		Rà soát báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
73		Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
74		Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
75		Quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
76		Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024

77		Quyết định đầu tư dự án đầu tư công tại nước ngoài.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
78		Quyết định đầu tư dự án đầu tư công khẩn cấp.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
79		Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
80		Quyết định đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
81		Theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư công.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
82		Giám sát đầu tư của cộng đồng.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
83		Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
84		Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)	
85		Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
86		Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
87		Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
88		Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do cơ quan có thẩm quyền lập (cấp tỉnh).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	

89		Điều chỉnh chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
90		Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
91		Quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
92		Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
93		Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
94		Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm c sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
95		Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
96		Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
97		Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt/điều chỉnh, sửa đổi văn kiện khoản viện trợ phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Thành lập và sắp xếp lại DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	
98		Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024

99		Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
100		Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
101		Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
102		Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
103		Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Quy hoạch	
104		Lập quy hoạch tỉnh.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
105		Thẩm định quy hoạch tỉnh.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
106		Lĩnh vực: Quản lý nhà nước về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	
107		Lập, tổng hợp, giao kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; báo cáo kết quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Đấu thầu	
108		Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Đánh giá và đo lường chất lượng điều hành kinh tế	
109		Đánh giá, công bố xếp hạng Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	

110		Cung cấp thông tin đăng ký doanh nghiệp.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
-----	--	--	---

II. TTHC CẤP HUYỆN (04 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Tài chính	
1		Thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư công thuộc ngân sách cấp xã quản lý theo năm ngân sách.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
2		Đăng ký nhu cầu mua sắm tập trung.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	
3		Lập, phê duyệt bảng theo dõi tiến độ thực hiện các hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024
4		Trình, phê duyệt và công khai kết quả mời quan tâm.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024

III. TTHC CẤP XÃ (01 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Đấu thầu lựa chọn nhà thầu	
1		Phê duyệt đầu tư dự án xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.	Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 06/11/2024

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà thầu, lĩnh vực Đấu thầu, lĩnh vực Quản lý đầu tư công, lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), lĩnh vực Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, lĩnh vực Thành lập và sắp xếp lại DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, lĩnh vực Quy hoạch, lĩnh vực Quản lý nhà nước về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, lĩnh vực Đánh giá và đo lường chất lượng điều hành kinh tế, lĩnh vực Thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Kế hoạch và Đầu tư quy định thành Sở Tài chính.

**PHỤ LỤC 07. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH NGOẠI VỤ ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(14 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (14 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(6)
		Lĩnh vực: Ngoại giao	
1		Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
2		Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
3		Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp xã biên giới.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
4		Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
5		Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
6		Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
7		Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp xã biên giới.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
8		Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
9		Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
10		Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh nhân danh UBND cấp huyện.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
11		Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh nhân danh UBND cấp xã biên giới.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025
12		Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.	Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/02/2025

		Lĩnh vực: Đối ngoại	
13		Cho phép tổ chức đoàn ra.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
14		Cho phép đón tiếp đoàn vào.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (0 TTHC).

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC).

**PHỤ LỤC 08. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH XÂY DỰNG ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(53 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (47 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Phát triển đô thị	
1		Thẩm định đề án phân loại đô thị I, II, III và loại IV.	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
2		Thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị.	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
3		Thẩm định hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị (Khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 2 tỉnh trở lên và Khu vực phát triển đô thị có ý thức quan trọng về an ninh - quốc phòng.	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Nhà ở	
4		Xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
5		Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
6		Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
7		Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
8		Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
9		Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
10		Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
11		Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
12		Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024

13		Đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
14		Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
15		Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
16		Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
17		Chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với trường hợp có 01 nhà đầu tư quan tâm đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
18		Thu hồi nhà ở thuộc tài sản công.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
19		Cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công.	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/12/2024
20		Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 13/8/2024
		Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
21		Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
22		Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
23		Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
24		Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, thị xã, đô thị loại IV trở lên chưa công nhận là thành phố, thị xã; đô thị mới dự kiến là thành phố, thị xã thuộc tỉnh .	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
25		Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới loại V.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
26		Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
27		Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

28	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
29	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh UBND cấp tỉnh	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
	Lĩnh vực: Thiết kế đô thị	
30	Thẩm định nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
31	Thẩm định đồ án thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
	Lĩnh vực: Xây dựng (01 TTHC)	
32	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp kiến trúc sư hạng II.	Quyết định 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
33	Phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công đô thị, dịch vụ công ích đô thị	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
	Lĩnh vực: Giao thông vận tải	
34	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
35	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
36	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường thủy hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
37	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Viên chức đăng kiểm hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
38	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Viên chức đăng kiểm hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
39	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Viên chức đăng kiểm hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
40	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
41	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
42	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý dự án đường bộ hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
43	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
44	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng II.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
45	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Kỹ thuật viên đường bộ hạng I.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

46		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Quản lý vận tải quá cảnh hạng III.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
47		Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (06 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
1		Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
2		Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
3		Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
4		Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
5		Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
6		Điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC).

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Giao thông Vận tải tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Giao thông Vận tải quy định thành Sở Xây dựng.

**PHỤ LỤC 09. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH Y TẾ ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(20 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (18 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Khám bệnh, chữa bệnh	
1		Công nhận loại trừ bệnh phong ở quy mô cấp huyện	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Tổ chức cán bộ	
2		Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
3		Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Y tế dự phòng	
4		Thành lập Ban Chỉ đạo chống dịch cấp tỉnh.	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
5		Áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cửa khẩu.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
6		Áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại cơ sở, địa điểm khác (ngoại trừ tại nhà, tại cửa khẩu, cơ sở y tế).	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
7		Công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
8		Công bố dịch bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B, C.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
9		Công bố hết dịch.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
10		Áp dụng biện pháp cách ly Y tế tại nhà.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
11		Cấp và chi trả tiền bồi thường khi sử dụng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của người được tiêm chủng.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024

12		Dự trữ và phân phối thuốc Methadone thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế và Sở Y tế các tỉnh thành phố.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Trang thiết bị và Công trình y tế	
13		Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị Y tế chuyên dùng.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Thanh tra	
14		Cấp mới, đổi, cấp lại thẻ công chức thanh tra chuyên ngành Y tế.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Dân số, sức khỏe sinh sản	
15		Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng	
16		Xét tặng Giải thưởng Phạm Ngọc Thạch về công tác phòng, chống lao và bệnh phổi.	Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Y tế (02 TTHC)	
17		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II ngành Y tế.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
18		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, hạng IV ngành Y tế.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội	
19		Xét thăng hạng viên chức từ Nhân viên công tác xã hội lên Công tác xã hội viên.	Quyết định số 1758/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2024
20		Xét thăng hạng viên chức từ Công tác xã hội viên lên Công tác xã hội viên chính.	Quyết định số 1758/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2024
		Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội	
21		Xét thăng hạng viên chức từ quản học viên trung cấp lên quản học viên.	Quyết định số 1758/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2024
22		Xét thăng hạng viên chức từ quản học viên lên quản học viên chính.	Quyết định số 1758/QĐ-BLĐTBXH ngày 23/10/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (01 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Y tế dự phòng	
1		Thành lập Ban Chỉ đạo chống dịch cấp huyện.	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

III. TTHC CẤP XÃ (01 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Y tế dự phòng	
1		Thành lập Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã.	Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực Bảo trợ xã hội, lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Lao động - TBXH quy định thành Sở Y tế.

**PHỤ LỤC 10. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(112 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (96 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Bảo vệ thực vật	
1		Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
2		Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
		Lĩnh vực: Chăn nuôi	
3		Quyết định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
4		Quyết định mật độ chăn nuôi của địa phương.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
5		Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Hà Giang của sản phẩm thịt bò.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
6		Cấp, cấp gia hạn quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Hà Giang cho sản phẩm thịt bò.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
7		Cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Hà Giang cho sản phẩm thịt bò <i>(trong trường hợp đề nghị sửa đổi, cấp lại quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý khi cần thay đổi nội dung, bị mất, thất lạc)</i> .	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
8		Phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
		Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
9		Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh

10		Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.	Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 23/10/2024
11		Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.	Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 23/10/2024
12		Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao OCOP.	Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 23/10/2024
13		Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.	Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 23/10/2024
		Lĩnh vực: Lâm nghiệp	
14		Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
15		Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
16		Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
17		Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
18		Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình 809, Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025
19		Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025
20		Hỗ trợ trồng cây phân tán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025
		Lĩnh vực Thủy sản	
21		Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
22		Cấp, cấp gia hạn quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Hà Giang cho sản phẩm cá Bống.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
23		Cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Hà Giang cho sản phẩm cá Bống (<i>trong trường hợp đề nghị sửa đổi, cấp lại quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý khi cần thay đổi nội dung, bị mất, thất lạc</i>).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
24		Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Hà Giang của sản phẩm cá Bống.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024

		Lĩnh vực: Thú y	
25		Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
26		Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
27		Công bố dịch bệnh động vật thủy sản.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
28		Công bố vùng dịch bệnh động vật trên cạn bị uy hiếp.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
29		Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
30		Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
31		Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
		Lĩnh vực: Trồng trọt	
32		Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
33		Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
34		Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
35		Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
36		Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh.	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025
		Lĩnh vực: Kiểm lâm	
37		Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
38		Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức.	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024

39	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng.	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
40	Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn.	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
	Lĩnh vực: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
41	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III ngành Nông nghiệp - PTNT.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
42	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III ngành Nông nghiệp - PTNT.	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
	Lĩnh vực: Nông thôn mới	
43	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (xã NTM/NTM nâng cao/NTM kiểu mẫu).	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
44	Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; xã nông thôn mới nâng cao; xã nông thôn mới kiểu mẫu.	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
	Lĩnh vực: Giảm nghèo	
45	Xác định huyện nghèo giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 07/8/2024
46	Xác định huyện thoát nghèo giai đoạn 2021-2025	Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 07/8/2024
	Lĩnh vực: Tài nguyên nước	
47	Xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
48	Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024

49	Lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
50	Quyết định công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
51	Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
52	Công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
53	Quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
54	Lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
55	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
56	Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
57	Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
58	Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
59	Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
60	Điều chỉnh dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
61	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
62	Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
63	Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
64	Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024

65		Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
66		Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
67		Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
68		Phê duyệt quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
69		Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
70		Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 24/12/2024
		Lĩnh vực: Đất đai	
71		Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
72		Thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
73		Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
74		Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
75		Phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
76		Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025
77		Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025

		Lĩnh vực: Môi trường	
78		Trình ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường sau khi được ban hành.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
79		Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
80		Phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh. Phê duyệt kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
81		Lộ trình thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
82		Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
83		Xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
84		Ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
85		Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
86		Phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
		Lĩnh vực: Khoáng sản	
87		Lập dự toán chi ngân sách hỗ trợ để nâng cấp, cải tạo các hạng mục công trình cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024

88		Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn địa phương.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
89		Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
90		Khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	
91		Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán và thực hiện Di dời mốc đo đạc.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
92		Giao nộp, Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
93		Tiêu hủy thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
94		Thẩm định trích đo địa chính phục vụ cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/7/2024
		Lĩnh vực: Tài nguyên và Môi trường	
95		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường hạng III và hạng IV	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
96		Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các chuyên ngành tài nguyên và môi trường hạng II	Quyết định số 1537/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (15 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Thú y	
1		Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
2		Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
3		Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
		Lĩnh vực: Trồng trọt	

4		Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của UBND tỉnh
5		Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn huyện	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025
		Lĩnh vực: Kiểm lâm	
6		Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
7		Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
8		Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
9		Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật	Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 08/11/2024
		Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
10		Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao OCOP	Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 23/10/2024
		Lĩnh vực: Lâm nghiệp	
11		Lập, triển khai kế hoạch thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025
		Lĩnh vực: Nông thôn mới	
12		Công nhận thôn đạt chuẩn nông thôn mới	Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 27/6/2024
		Lĩnh vực: Đất đai	
13		Phê duyệt phương án bảo vệ môi trường cho làng nghề do UBND cấp xã trên địa bàn trình.	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 08/11/2024

14		Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025
15		Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025

III. TTHC CẤP XÃ (01 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Trồng trọt	
1		Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn xã	Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 18/02/2025

*** Ghi chú:**

Nội dung TTHC lĩnh vực Bảo vệ thực vật, lĩnh vực Chăn nuôi, lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, lĩnh vực Lâm nghiệp, lĩnh vực Thủy sản, lĩnh vực Thú y, lĩnh vực Trồng trọt, lĩnh vực Kiểm lâm, lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lĩnh vực Nông thôn mới tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thành Sở Nông nghiệp và Môi trường; có quy định Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường.

Nội dung TTHC lĩnh vực Giảm nghèo tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Lao động - TBXH quy định thành Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Nội dung TTHC lĩnh vực Tài nguyên nước, lĩnh vực Đất đai, lĩnh vực Môi trường, lĩnh vực Khoáng sản, lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý, lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Sở Tài nguyên và Môi trường quy định thành Sở Nông nghiệp và Môi trường; có quy định Phòng Tài nguyên và Môi trường quy định thành Phòng Nông nghiệp và Môi trường.

**PHỤ LỤC 11. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(15 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (10 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	
1		Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
2		Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
3		Phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
4		Phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia)	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
5		Quyết định việc thu hồi đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý (đối với trường hợp thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP)	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
6		Quyết định việc thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
7		Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
8		Quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
		Lĩnh vực: Thương mại	
9		Ban hành Kế hoạch phát triển chợ	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
10		Ban hành Nội quy chợ mẫu	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (05 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	
1		Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp huyện	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
2		Phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
3		Quyết định việc thu hồi đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý (đối với trường hợp thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP)	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
4		Quyết định việc thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
5		Quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

**PHỤ LỤC 12. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(03 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (03 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Công tác Dân tộc	
1		Theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của Ủy ban Dân tộc. Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh.
2		Kiểm tra Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của Ủy ban Dân tộc. Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh.
3		Đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của Ủy ban Dân tộc. Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh.

*** Ghi chú:** Nội dung TTHC lĩnh vực công tác Dân tộc tại các Quyết định công bố TTHC (Cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tham gia vào quy trình giải quyết TTHC) có quy định Phòng Dân tộc quy định thành Phòng Dân tộc và Tôn giáo, có quy định Ban Dân tộc quy định thành Ban Dân tộc và Tôn giáo.

II. TTHC CẤP HUYỆN (0 TTHC)

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

**PHỤ LỤC 13. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH THANH TRA ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(17 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (17 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(3)
		Lĩnh vực: Phòng, chống tham nhũng	
1		Xây dựng, phê duyệt kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
2		Tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
3		Đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
4		Ra quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có chức vụ, quyền hạn liên quan đến tham nhũng	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
5		Hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác liên quan đến tham nhũng	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
6		Xử lý quà tặng	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
7		Xử lý thông tin, báo cáo về xung đột lợi ích	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Văn phòng	
8		Cấp mới, cấp đổi Thẻ thanh tra	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
9		Cấp lại Thẻ thanh tra	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 20/8/2024
		Lĩnh vực: Thanh tra	
10		Ban hành Kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
11		Báo cáo, nộp lại quà tặng	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

12		Quyết định áp dụng biện pháp giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
13		Cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
14		Ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập theo Quyết định xác minh tài sản, thu nhập của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; công khai Kết luận xác minh	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
15		Tiếp nhận yêu cầu giải trình	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
16		Thực hiện việc giải trình	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024
17		Miễn nhiệm đối với thanh tra viên	Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 12/11/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (0 TTHC)**III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)**

**PHỤ LỤC 14. DANH MỤC CHUẨN HÓA
TTHC NỘI BỘ CỦA NGÀNH VĂN PHÒNG ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(26 TTHC)**

*(Kèm theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025
của UBND tỉnh Hà Giang)*

I. TTHC CẤP TỈNH (26 TTHC)

TT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Nội dung TTHC được quy định tại các Quyết định
(1)		(2)	(6)
		Lĩnh vực: Kiểm soát thủ tục hành chính	
1		Cấp/khóa/kích hoạt/thu hồi các tài khoản truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
2		Ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
3		Ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
4		Ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của UBND tỉnh	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
5		Rà soát, phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính theo kế hoạch hàng năm.	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
6		Rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính để cung cấp dịch vụ công trực tuyến và tích hợp, kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
7		Tham gia ý kiến về việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính và quy định thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản và dự án, dự thảo văn bản	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 10/02/2025
		Lĩnh vực: Thông tin - Công báo	
8		Đăng văn bản trên Công báo	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024

9		Đăng tải, lấy ý kiến đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng Giao tiếp điện tử tỉnh Hà Giang (Cổng TTĐT).	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024
10		Đăng tải, lấy ý kiến đối với Báo cáo đánh giá tác động môi trường trên Cổng Giao tiếp điện tử tỉnh Hà Giang	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 08/01/2024
		Lĩnh vực: Công tác văn phòng	
11		Trình ký, phát hành, công bố văn bản của UBND tỉnh	Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 22/5/2024
12		Thành viên UBND tỉnh xin phép đi công tác, làm việc ngoài tỉnh/làm việc với cơ quan Trung ương	Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 22/5/2024
13		Tổ chức phiên họp thường kỳ của UBND tỉnh	Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 22/5/2024
14		Xây dựng, ban hành Chương trình công tác năm của UBND tỉnh	Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 22/5/2024
15		Xây dựng, ban hành chương trình công tác quý, tháng, tuần của UBND tỉnh	Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 22/5/2024
		Lĩnh vực: Quản lý hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh	
16		Lập, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Quản lý biên giới	
17		Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
18		Xác định phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
19		Mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) biên giới đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
20		Mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
21		Bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
22		Xác định VĐBG đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
23		Xác định vùng cấm trong KVBG đất liền	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024

24		Công nhận tập thể, hộ gia đình và cá nhân đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
		Lĩnh vực: Chính sách	
25		Xét công nhận thương binh	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024
26		Xét công nhận bệnh binh	Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 15/8/2024

II. TTHC CẤP HUYỆN (0 TTHC)

III. TTHC CẤP XÃ (0 TTHC)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 350/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 13 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi
giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-BNN-CN ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hiện nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 37/TTr-SNN-CNTY ngày 24 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Hà Giang” gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ PHÁT TRIỂN

1. Phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng sinh thái để phát triển chăn nuôi

toàn diện, hiệu quả, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với phát triển các chuỗi giá trị, nâng cao giá trị gia tăng, bảo đảm an toàn sinh học, dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

2. Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng trang trại, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, theo chuỗi giá trị.

3. Tăng cường ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ vào chăn nuôi. Đẩy mạnh việc xã hội hóa các hoạt động trong chăn nuôi, phát triển chăn nuôi phù hợp với kinh tế thị trường tạo môi trường kinh doanh bình đẳng để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

4. Tập trung phát triển những loại vật nuôi có lợi thế của tỉnh như: Trâu, bò vàng, ong nội và lợn, dê, gà địa phương theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài tỉnh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Chuyển đổi dần từ chăn nuôi quy mô nông hộ sang chăn nuôi trang trại quy mô vừa và lớn. Phát triển các sản phẩm chăn nuôi đặc trưng của tỉnh theo hướng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị, chuỗi liên kết, áp dụng quy trình kỹ thuật chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Thực hiện bảo tồn các nguồn gen vật nuôi quý của tỉnh đồng thời tập trung xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chăn nuôi của tỉnh thành thương hiệu Quốc gia.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mức tăng trưởng giá trị sản xuất năm 2025 đạt từ 4 đến 5%/năm. Phần đầu giữ vững tỷ trọng ngành chăn nuôi trong năm 2025 đạt 35% trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp. Phần đầu đưa tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp đạt 37% vào năm 2030. Mức tăng trưởng giá trị sản xuất: giai đoạn 2026 - 2030 trung bình từ 3 đến 4%/năm.

b) Sản lượng thịt xuất chuồng: Cuối năm 2025 đạt 73.616,5 tấn; trong đó, thịt

trâu ước đạt 5.167 tấn, thịt bò đạt 5.258 tấn, thịt lợn đạt 45.288 tấn, thịt gia cầm đạt 15.583 tấn, thịt dê đạt 2.320 tấn; đến cuối năm 2030 đạt 88.715 tấn; trong thịt trâu ước đạt 5.428 tấn, thịt bò đạt 6.180 tấn, thịt lợn đạt 54.346 tấn, thịt gia cầm đạt 20.258 tấn, thịt dê đạt 2.506 tấn.

Tổng đàn ong duy trì đạt mức 65.300 tổ, sản lượng mật ong đạt 425 tấn (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

c) Thực hiện thụ tinh nhân tạo khoảng 3.000 con trâu, bò/năm.

d) Năm 2025 hình thành 02 vùng an toàn dịch bệnh cấp xã đối với bệnh lở mồm long móng trên đàn trâu bò.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

1. Định hướng phát triển chăn nuôi đến năm 2030

a) Phân đầu đưa tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp đạt 37% vào năm 2030.

b) Các huyện, thành phố xây dựng vùng chăn nuôi trọng điểm, chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, bảo đảm an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường và hình thành các cơ sở sản xuất con giống đảm bảo chất lượng để cung cấp cho người chăn nuôi trên địa bàn.

c) Tổng đàn trâu duy trì khoảng 141.200, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 5425,7 tấn, trong đó khoảng 5% được nuôi trong trang trại.

Tập trung phát triển đàn bò địa phương với quy mô đàn bò đạt khoảng 143.800 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 6.180 tấn vào năm 2030, trong đó khoảng 10% được nuôi trong trang trại. Đàn bò sữa 10.000 con bò, trong đó 5.000 con vắt sữa trong đó khoảng 100% đàn bò sữa được nuôi trong trang trại.

d) Phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm với các giống cao sản theo hướng trang trại, đồng thời mở rộng quy mô chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi truyền thống với các giống vật nuôi bản địa, lai giữa giống cao sản và giống vật nuôi bản địa.

Tổng đàn lợn quy mô đạt khoảng 711.936 con, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 54.345,8 tấn, đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 20%.

đ) Đàn gia cầm đạt khoảng 7.652 nghìn con, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt khoảng 20.257,8 tấn, trong đó khoảng 15% được nuôi theo phương thức công nghiệp.

e) Tổng đàn dê đạt 165.685 con, sản lượng thịt dê hơi xuất chuồng đạt 2.505,8 tấn.

g) Tổng đàn ong duy trì đạt 65.300 tổ, sản lượng mật ong đạt 425 tấn.

h) Kiểm soát dịch bệnh: Tiếp tục duy trì và phát triển các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh đối với một số bệnh trên địa bàn huyện các huyện, thành phố. Nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh, nhất là việc khống chế các dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến đàn vật nuôi và những dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao trong nước và xuất khẩu.

i) Giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi: Phân đầu đến năm 2030 mỗi huyện, thành phố hình thành ít nhất 01 cơ sở giết mổ tập trung đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm; chế biến và chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi.

(chi tiết tại phụ lục 2)

2. Tầm nhìn đến năm 2045

a) Phát triển chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa, từng bước đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

b) Khống chế và kiểm soát tốt các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên động vật và các bệnh lây nhiễm từ động vật sang người.

c) Hầu hết sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh, bao gồm thịt (bò vàng, lợn đen và mật ong bạc hà), được sản xuất trong các cơ sở chăn nuôi an toàn sinh học và thân thiện với môi trường.

d) Nhân rộng các mô hình chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao đạt hiệu quả trong

chăn nuôi gia súc, gia cầm; tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các vật nuôi khác.

đ) 80% sản phẩm thịt gia súc, gia cầm hàng hóa được cung cấp từ các cơ sở giết mổ tập trung và trên 60% khối lượng sản phẩm chăn nuôi chính được qua sơ chế, chế biến, trong đó khoảng 20% được chế biến sâu.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về chính sách tài chính, đầu tư

a) Thực hiện có hiệu quả chính sách, ưu đãi thuế đối với hoạt động trong các lĩnh vực của ngành chăn nuôi nhằm tạo điều kiện phát triển chăn nuôi hiện đại, toàn diện, đồng bộ;

b) Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách của Trung ương và của tỉnh như:

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; Nghị định 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (khi có Nghị định thay thế Nghị định 57/NĐ-CP các huyện, thành phố sẽ áp dụng theo Nghị định mới); Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh để đầu tư phát triển chăn nuôi theo chuỗi liên kết, hỗ trợ cộng đồng và hỗ trợ phát triển chăn nuôi trang trại hướng hàng hóa.

c) Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm vật nuôi nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, thị trường,... theo nguyên tắc: Ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần, người chăn nuôi tham gia đóng góp và huy động các nguồn hợp pháp khác.

2. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường

a) Thực hiện hiệu quả các kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về phòng, chống dịch bệnh trên động vật giai đoạn và hàng năm.

b) Tiếp tục triển khai hiệu quả các quy định của Luật Thú y, Luật Chăn nuôi; các quy định hướng dẫn phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chủ động chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực, chủ động kiểm soát phòng, chống dịch bệnh động vật, nhất là các dịch bệnh nguy hiểm, bệnh có nguy cơ lây sang người, bệnh mới, gây ảnh hưởng lớn đến đàn vật nuôi, đặc biệt trên vật nuôi chủ lực đảm bảo cho sản xuất chăn nuôi phát triển, hiệu quả bền vững.

c) Nâng cao hiệu quả công tác phòng bệnh bằng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, trong đó phát huy vai trò chủ động của người chăn nuôi; củng cố hệ thống giám sát, khai báo và thông tin dịch bệnh ở từng cấp, bảo đảm yêu cầu phát hiện nhanh, xử lý triệt để các dịch bệnh nguy hiểm ở động vật; thực hiện hiệu quả kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ để hạn chế dịch bệnh phát sinh lây lan.

d) Triển khai xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường tại các huyện, thành phố chăn nuôi trọng điểm như huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình và thành phố Hà Giang.

đ) Xây dựng chuồng trại phù hợp với từng loại vật nuôi và loại hình chăn nuôi đáp ứng yêu cầu sinh trưởng, phát triển vật nuôi và bảo vệ môi trường. Có hệ thống xử lý chất thải, lắp đặt biogas, xây bể hoặc hố ủ phân, sử dụng đệm lót sinh học kết hợp sử dụng các chế phẩm, men vi sinh xử lý mùi hôi. Tăng cường thu gom chất thải rắn để làm phân bón hữu cơ, tiến tới xây dựng các mô hình chăn nuôi tuần hoàn, nâng cao hiệu quả kinh tế sinh thái môi trường.

3. Nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi

a) Tập trung phát triển chăn nuôi đàn bò vàng Hà Giang theo hướng nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị tại các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ. Thực hiện bình tuyển, chọn lọc con giống thuần

chủng, đăng ký huyết thống, điều chỉnh lại hàm lượng dinh dưỡng, thiên hoạn đối với đàn bò nuôi lấy thịt,... để xây dựng được thương hiệu con bò vàng Hà Giang thành thương hiệu Quốc gia. Đồng thời phát triển các giống bò ngoại lai (Bò Senepol, bò 3B, Brahman, ...) ở các vùng thấp như: Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình.

b) Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cao tầm vóc, chất lượng đàn trâu, bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Cải tạo đàn bò dùng giống bò vàng Hà Giang và thử nghiệm lai tạo với giống bò Senepol, đàn trâu dùng tinh trâu Murrah. Áp dụng kỹ thuật nuôi vỗ béo, chăn nuôi trâu, bò sinh sản, thực hiện tốt các biện pháp phòng chống đói rét cho đàn trâu, bò.

c) Phát triển các giống lợn cao sản tại các trang trại, vùng chăn nuôi lợn trọng điểm, mở rộng quy mô, số lượng cơ sở chăn nuôi theo hướng hữu cơ, tuần hoàn tại các huyện vùng thấp như Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình và thành phố Hà Giang. Tập trung chỉ đạo chăn nuôi lợn địa phương có giá trị kinh tế cao như giống lợn Lũng Pù, lợn Hưng Bắc Mê,... tại các huyện Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh, Quản Bạ, Xín Mần, Hoàng Su Phì và Bắc Mê.

d) Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ, thực hiện bảo tồn và phát triển các giống gia cầm địa phương như gà xương đen, gà lông xước,... có giá trị kinh tế tại các huyện vùng cao. Đối với những huyện vùng thấp Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình và thành phố Hà Giang cần tập trung phát triển mạnh giống lai có năng suất, chất lượng cao (gà thịt lông trắng, gà lông màu, gà chuyên trứng).

đ) Phát triển giống dê địa phương tại các huyện Hoàng Su Phì, Xín Mần, Bắc Mê, Mèo Vạc, Đồng Văn, Yên Minh và Quản Bạ. Áp dụng cách nuôi nhốt hoặc bán chăn thả, trồng cỏ, chăn nuôi theo hướng tập trung hình thành các trang trại quy mô vừa và nhỏ.

e) Thúc đẩy phát triển sản xuất, chế biến, quảng bá và giới thiệu sản phẩm Mật ong Bạc hà gắn với du lịch cao nguyên đá Đồng Văn thông qua phát triển chuỗi giá trị. Nâng cao năng lực quản lý và khai thác bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Áp dụng biện pháp

nuôi ong theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; phát triển, củng cố các THT để liên kết với các doanh nghiệp, HTX; thực hiện truy suất nguồn gốc. Phát triển ngành nuôi ong Bạc Hà của tỉnh hướng tới sử dụng chung một mẫu mã sản phẩm. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát đảm bảo sản phẩm mật ong đạt tiêu chuẩn, chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường.

4. Giải pháp khoa học công nghệ

a) Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sinh học vào lĩnh vực phối giống nhân tạo, chăm sóc nuôi dưỡng, dự trữ, chế biến thức ăn, phòng chống dịch bệnh, xử lý môi trường, truy xuất nguồn gốc động vật, giết mổ, chế biến nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

b) Khuyến khích hình thành các cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo hướng ứng dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chăn nuôi, nhất là các cơ sở sản xuất con giống.

c) Tạo mối liên kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trường đại học trong việc, chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và phù hợp với điều kiện của địa phương như xây dựng hệ thống chuồng trại, phòng chống nóng, đói, rét cho vật nuôi; Trồng cỏ và cây thức ăn chịu rét, sương muối, hạn; xử lý môi trường trong chăn nuôi.

5. Giải pháp xây dựng thương hiệu và quản lý thương hiệu

a) Thực hiện bình tuyển, chọn lọc con giống thuần chủng, xác định yếu tố di truyền. Đăng ký huyết thống, quản lý nguồn gen theo cấp độ tỉnh hoặc Quốc gia. Thiết lập phần mềm quản lý nguồn gen theo hệ thống gia phả để tránh lai tạo đồng huyết, cận huyết. Điều chỉnh lại hàm lượng dinh dưỡng trong khẩu phần ăn.

b) Tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền, quảng bá sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, lợi ích và tầm quan trọng của tài sản trí tuệ, đặc biệt là chỉ dẫn địa lý và

nhãn hiệu cá nhân nhằm nâng cao nhận thức cho người sản xuất và các tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đã được bảo hộ sở hữu công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng trang web giới thiệu và quảng bá các sản phẩm được cấp chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu cá nhân hoặc đưa nội dung giới thiệu và quảng bá chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu cá nhân vào trang web của tổ chức quản lý, ...

c) Có chính sách hỗ trợ phù hợp cho các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ nhãn hiệu cũng như quản lý, phát triển bảo hộ nhãn hiệu; truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Cần triển khai các đề án, dự án quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu cá nhân, nhãn hiệu tập thể dài hạn để khai thác, phát huy được hiệu quả, lợi thế của sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu cá nhân, nhãn hiệu tập thể, sản phẩm OCOP.

đ) Chú trọng việc phối kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa chính quyền các cấp và các ngành trong việc quản lý các sản phẩm đặc sản của tỉnh; tăng cường công tác thanh, kiểm tra trong sản xuất và hàng hóa lưu thông trên thị trường.

6. Nâng cao chất lượng, hạ giá thành thức ăn chăn nuôi

a) Khuyến khích người chăn nuôi mua các nguyên liệu sẵn có tại địa phương tự phối trộn thức ăn dựa trên khuyến cáo của ngành chuyên môn; ứng dụng máy móc, cơ giới hóa vào chế biến thức ăn tại chỗ nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

b) Các cơ sở chăn nuôi có thể hợp đồng liên kết trực tiếp với các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi để được cung ứng nguồn thức ăn ổn định, đảm bảo chất lượng và giảm được các khoản chi phí trung gian, góp phần giảm giá thành sản phẩm.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng thức ăn chăn nuôi.

7. Nâng cao năng lực giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi

a) Tổ chức lại hệ thống giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm theo hướng tập trung, công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi hàng hoá, bảo đảm yêu cầu về vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi.

b) Làm tốt công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ; tăng cường quản lý đối với công tác giết mổ, nhất là các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ, thủ công không bảo đảm vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm, kiểm tra xử lý nghiêm các trường hợp giết mổ trái phép và buôn bán sản phẩm động vật chưa qua kiểm soát giết mổ.

c) Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

8. Đào tạo nguồn nhân lực

a) Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ chăn nuôi, thú y các cấp, nhất là cấp cơ sở. Tập huấn cho đội ngũ thú y cơ sở về các văn bản pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm trong công tác phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh tại địa phương.

b) Chú trọng đào tạo kỹ năng quản trị, kỹ thuật chăn nuôi, quản lý dịch bệnh và an toàn thực phẩm cho người chăn nuôi thông qua các chương trình dạy nghề, hoạt động khuyến nông.

c) Đẩy mạnh hình thức đào tạo đội ngũ bác sỹ thú y, kỹ sư chăn nuôi thực hành và đào tạo nghề cho người chăn nuôi.

9. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi, thú y

a) Tăng cường năng lực, kiện toàn tổ chức bộ máy hệ thống thú y theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021 - 2030” và Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh.

b) Hoạt động chăn nuôi, thú y là hoạt động sản xuất, kinh doanh có điều kiện do đó cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y, bảo vệ môi trường các cơ sở có hoạt động chăn nuôi, thú y nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

V. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Huy động nguồn vốn

a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình kế hoạch, dự án khác.

b) Nguồn vốn vay ưu đãi, vốn ODA (nếu có).

c) Tổ chức, cá nhân đầu tư và các nguồn vốn huy động khác.

2. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư chăn nuôi

a) Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực quản lý ngành chăn nuôi, thú y; kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo tồn và phát triển nguồn gen giống vật nuôi bản địa, quý hiếm.

b) Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi, thú y, chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi trên địa bàn phù hợp điều kiện của từng địa phương; triển khai, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp lập dự án phát triển chăn nuôi quy mô trang trại, các chuỗi sản xuất cung cấp sản phẩm chăn nuôi, ...

a) Kêu gọi, hỗ trợ để hình thành các cơ sở sản xuất con giống đảm bảo chất lượng để cung cấp cho người chăn nuôi trên địa bàn.

c) Bố trí kinh phí thực hiện Chiến lược theo phân cấp quản lý và khả năng cân đối ngân sách hàng năm, đặc biệt ưu tiên nguồn kinh phí từ các Chương trình mục tiêu quốc gia; áp dụng và triển khai có hiệu quả các cơ chế chính sách của Trung ương và của tỉnh; nguồn vốn của các tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện.

d) Đẩy mạnh triển khai công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò. Đưa nhiệm vụ thụ tinh nhân tạo trên đàn trâu, bò là chỉ tiêu thi đua hàng năm đối với các xã, thị trấn.

đ) Chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường thực hiện công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ cho đàn gia súc theo quy định của Luật Thú y. Chủ động cập nhật theo dõi diễn biến thời tiết để kịp thời hướng dẫn người chăn nuôi các biện pháp phòng chống nắng nóng, mưa lũ, đói rét cho đàn gia súc, gia cầm.

e) Kêu gọi thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại; áp dụng quy trình kỹ thuật chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, chăn nuôi an toàn sinh học...

g) Bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và quản lý dịch bệnh.

h) Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, UBND các xã, thị trấn căn cứ vào hiện trạng sản xuất và nhu cầu phát triển kinh tế rà soát, đánh giá diện tích trồng cây kém hiệu quả, diện tích đất hoang, diện tích khó khăn về nước tưới,... để đề xuất chuyển đổi, quy hoạch phát triển chăn nuôi theo vùng, phát triển nguồn lương thực phục vụ cho chăn nuôi, tạo điều kiện cho những chủ thể có khả năng, tiềm lực đầu tư phát triển theo hướng hàng hóa đặc trưng, liên kết chuỗi giá trị.

i) Kiện toàn, bố trí cán bộ thú y cấp xã, thôn bản để đáp ứng yêu cầu tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện hoạt động chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Chiến lược hiệu quả.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất đặc biệt Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

c) Tăng cường các hoạt động chuyên môn về các lĩnh vực: Điều kiện chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, giống vật nuôi...; nhân rộng các mô hình khuyến nông đạt hiệu quả cao; áp dụng các biện pháp phát triển

chăn nuôi theo hướng bền vững gắn với bảo vệ môi trường.

đ) Chủ trì hướng dẫn các huyện, thành phố rà soát quỹ đất cho phát triển chăn nuôi trên địa bàn để đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở giao đất, cho thuê đất theo quy định;

e) Phối hợp với UBND các huyện, thành phố trong việc hướng dẫn thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân phát triển chăn nuôi, xây dựng cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi theo quy định.

g) Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược; tham mưu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung phù hợp với yêu cầu phát triển và tình hình thực tiễn tại địa phương.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch phù hợp với khả năng cân đối ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, đặc biệt nội dung kinh phí thực hiện Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

b) Chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát các cơ chế, chính sách theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi, thú y.

c) Tham gia, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố đề xuất, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho lĩnh vực chăn nuôi thú y.

d) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công được quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện các giải pháp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với sở, ngành và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc nghiên cứu tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển chăn nuôi; xây dựng định hướng đặt hàng các nội dung nghiên cứu khoa học có liên quan đến chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào xử lý môi trường chăn nuôi và chế biến các sản phẩm về chăn nuôi.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ việc xây dựng nhãn hiệu đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ chăn nuôi nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm chăn nuôi an toàn trên thị trường.

5. Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan triển khai các chính sách, giải pháp hỗ trợ, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sản xuất chăn nuôi phát triển công nghiệp chế biến và thúc đẩy thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và chỉ đạo triển khai chương trình đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho người chăn nuôi và chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho những người chăn nuôi không còn khả năng chăn nuôi hoặc có nhu cầu chuyển đổi sang lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác thuận lợi hơn.

7. Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Hà Giang

a) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng triển khai kịp thời các chính sách tín dụng liên quan đến hoạt động phát triển chăn nuôi theo chỉ đạo của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của tỉnh.

b) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu, đề xuất các chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo chỉ đạo của địa phương (nếu có) để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nội dung của Chiến lược.

8. Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh: Phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, nhân dân tham gia thực hiện Chiến lược và cụ

thể hóa thành các chương trình cụ thể của đơn vị mình để thúc đẩy phát triển chăn nuôi của tỉnh; triển khai các đợt hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ chăn nuôi cho bà con nông dân.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

BIỂU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN SẢN XUẤT CHĂN NUÔI, THỦY SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 350/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Đơn vị	Đơn vị	Tổng số	Các huyện, thành phố										
				TP Hà Giang	Đồng Văn	Mèo Vạc	Yên Minh	Quản Bạ	Vị Xuyên	Bắc Mê	Hoàng Su Phì	Xín Mần	Bắc Quang	Quang Bình
	Tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%	35,00											
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm													
	Tổng đàn trâu	Con	140.089	1.117	1.026	4.100	13.150	7.402	20.602	15.384	24.412	17.243	16.838	18.815
	Tổng đàn bò	Con	136.000	120	28.000	32.130	22.613	22.844	4.360	10.595	8.455	5.720	868	295
	Tổng đàn lợn	Con	649.390	16.270	35.500	42.025	65.155	44.690	116.195	50.500	77.800	64.825	81.490	54.940
	Tổng đàn dê	Con	155.834	1.340	17.633	17.265	10.439	4.629	13.603	21.430	26.867	17.875	13.425	11.328
	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	6.541,0	186,5	369,0	529,0	485,0	334,0	902,0	375,5	450,0	571,0	1.492,0	847,0
	Tổng đàn ong	Tổ	65.783	491	15.800	18.000	7.652	6.706	3.295	544	4.879	4.004	1.814	2.598
2	Sản phẩm chăn nuôi													
	Trâu	Tấn	5.167,3	87,1	52,8	136,3	475,0	236,1	848,6	644,2	578,2	494,5	894,4	720,1
	Bò	Tấn	5.258,0	24,7	1.151,2	1.374,7	849,8	766,8	201,1	270,3	228,5	299,7	77,6	13,6
	Lợn	Tấn	45.288,2	1.787,7	2.075,5	1.887,4	3.218,6	2.802,8	7.291,1	3.716,3	5.995,3	3.804,7	7.902,9	4.805,9
	Dê	Tấn	2.320,1	13,7	262,9	245,6	121,4	126,5	282,1	320,5	316,4	215,2	213,1	202,7
	Gia cầm	Tấn	15.582,9	383,2	739,9	848,5	1.102,4	750,2	2.142,2	971,3	1.243,2	1.276,8	4.155,4	1.969,7
	Mật ong	Tấn	367,6	3,5	63,2	102,0	22,3	73,8	30,3	3,6	30,1	23,4	7,6	7,9

DỰ KIẾN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI, THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 350/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Dự kiến năm 2025		Ước thực hiện 5 năm 2026 - 2030	
			Mục tiêu	Kết quả ước thực hiện cả năm	So sánh ước thực hiện cả năm với mục tiêu (%, +, -)	Mục tiêu	So sánh với kết quả thực hiện 2024 (%,+,-)	Ước thực hiện 5 năm	So sánh với giai đoạn 2021-2025 (%,+,-)
A	B	C	5	6	7	8	10	13	14
	Tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%	33,5	36,1	107,9	35,0	96,8	37,0	105,7
1	Tổng đàn gia súc, gia cầm								
	Tổng đàn trâu	Con	142.502	140.089	98,3	140.089	100,0	141.200	100,8
	Tổng đàn bò	Con	122.778	130.523	106,3	136.000	104,2	143.800	105,7
	Tổng đàn lợn	Con	627.954	634.717	101,1	649.390	102,3	711.936	109,6
	Tổng đàn dê	Con	156.016	155.463	99,6	155.834	100,2	165.685	106,3
	Tổng đàn gia cầm	Nghìn Con	6.625,5	6.419,4	96,9	6.541,0	101,9	7.652,0	117,0
	Tổng đàn ong	Tổ	60.117,0	65.783,0	109,4	65.783,0	100,0	65.300,0	99,3
2	Sản phẩm chăn nuôi								
	Thịt trâu	Tấn	5.263,7	5.167,3	98,2	5.167,3	100,0	5.425,7	105,0
	Thịt bò	Tấn	4.725,4	4.863,2	102,9	5.258,0	108,1	6.180,0	117,5
	Thịt lợn	Tấn	41.987,0	43.546,3	103,7	45.288,2	104,0	54.345,8	120,0
	Thịt dê	Tấn	2.195,9	2.252,6	102,6	2.320,1	103,0	2.505,8	108,0
	Thịt gia cầm	Tấn	14.301,9	14.700,8	102,8	15.582,9	106,0	20.257,8	130,0
	Mật ong	Tấn	344,26	368,0	106,9	367,6	99,9	425,0	115,6

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 373/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Điện lực của ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ); Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ);

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Hà Giang tại Tờ trình số 15/TTr-SCT ngày 08 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục: 02 TTHC mới ban hành, 03 TTHC sửa đổi, bổ sung; 04 quy trình nội bộ giải quyết TTHC; 05 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tập trung cấp tỉnh; 02 Dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 03 Dịch vụ công trực tuyến một phần của ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(Có danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC kèm theo)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

Phần I. DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG
(Kèm theo Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)

1. Danh mục TTHC mới ban hành

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
I	Lĩnh vực: Điện lực					
	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực - Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định, Sở Công Thương lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ và báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp.	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). Gửi Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực - Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
---	----------	--	--	--	-------	---

2. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc sửa đổi, bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
I	Lĩnh vực: Điện lực					

1	1.013004	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới. - Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
2	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới. - Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

3	2.002676	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Không quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không quy định	- Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới. - Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/3/2025 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
---	----------	---	----------------	---	----------------	---

Phần II
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC

1. Các TTHC áp dụng quy trình 12 ngày làm việc

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp
2	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp

*** Nội dung quy trình:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày làm việc	
Bước 2	Lãnh đạo phòng chuyên môn duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc	
Bước 3	Thẩm định hồ sơ, tham mưu phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý	CCVC phòng chuyên môn	3,5 ngày làm việc	
Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng chuyên môn	Lãnh đạo phòng chuyên môn	0,5 ngày làm việc	
Bước 5	Phê duyệt kết quả thẩm định	Lãnh đạo Cơ quan	01 ngày làm việc	
Bước 5.1	Phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư Sở	0,5 ngày làm việc	
Bước 5.2	Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận hồ sơ	CCVC trực Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc	

Bước 6	UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND tỉnh	04 ngày làm việc	
Bước 7	Văn thư UBND tỉnh phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc	
Bước 8	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày làm việc	

2. Các TTHC áp dụng quy trình 10 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia
2	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia

* Nội dung quy trình:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 2	Lãnh đạo phòng chuyên môn duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn	0,5 ngày	
Bước 3	Thẩm định hồ sơ, tham mưu phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xử lý	CCVC phòng chuyên môn	06 ngày	Điện lực tỉnh

Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng chuyên môn trình Lãnh đạo cơ quan duyệt	Lãnh đạo phòng chuyên môn	01 ngày	
Bước 5	Phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	01 ngày	
Bước 6	Phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư Sở	0,5 ngày	
Bước 7	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 399/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành,
sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ của ngành Công Thương
áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ); Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ);

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương; Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi

chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tỉnh Hà Giang tại Tờ trình số 17/TTr-SCT ngày 16 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục: 17 TTHC mới ban hành, 04 TTHC sửa đổi bổ sung, 15 TTHC bị bãi bỏ; 04 quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp tỉnh, 02 quy trình nội bộ giải quyết TTHC cấp huyện; 15 TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tập trung cấp tỉnh; 06 TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa tập trung cấp huyện; 21 Dịch vụ công trực tuyến một phần của ngành Công Thương áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang (Có danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long**

Phần I. DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

(Kèm theo Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)

1. Danh mục TTHC mới ban hành

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý cho việc công bố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
I	Lĩnh vực: Điện					
1	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn))	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
3	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn))	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

4	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
5	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	10 ngày từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

6	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
7	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

8	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	10 ngày kể từ thời điểm có cơ sở xác định giấy phép hoạt động điện lực thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
9	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	10 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Theo quy định tại Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ Tài chính	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

II Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện					
1	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không - Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
2	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không - Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

3	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN						
I Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện						
1	2.002742	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2	2.002743	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
3	2.002744	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

4	2.002745	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
5	2.002746	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc sửa đổi, bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
I	Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện					
1	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

2	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
3	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Bộ phận Một cửa Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Số 519, đường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang, tỉnh Hà Giang). - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN					
I	Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện					
1	1.000473	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	- Gửi trực tiếp hoặc qua Dịch vụ bưu chính: Tại Bộ phận Một cửa cấp huyện. - Gửi Dịch vụ công trực tuyến một phần trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (https://dichvucong.hagiang.gov.vn) hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn)	Không	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực. - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

3. Danh mục TTHC bị bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực: Điện		
1	2.001561	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

2	2.001632	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	- Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 623/QĐ-BCT ngày 06/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
3	2.001617	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
4	2.001549	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	
5	2.001249	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	
6	2.001724	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	
7	2.001535	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	
8	2.001266	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
9	2.000621	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	
10	2.000643	Cấp lại thẻ an toàn điện	
11	2.000638	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	

II	Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện		
1	2.001640	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;
2	2.001607	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	- Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.
3	2.001587	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
I	Lĩnh vực: An toàn đập, hồ chứa thủy điện		
1	2.000184	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; - Quyết định số 628/QĐ-BCT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện, điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Phần II.
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT TTHC

I. TTHC CẤP TỈNH

1. Các TTHC áp dụng quy trình 10 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)
2	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng

*** Nội dung quy trình:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	0,5 ngày	
Bước 2	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 3	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tiến hành thẩm định hồ sơ	CC phòng chuyên môn Sở Công Thương	03 ngày	

Bước 3.1	Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân không đảm bảo theo quy định. Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung. - Sau khi Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì quay về bước 3	CC phòng chuyên môn Sở Công Thương	3 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 10 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 3.2	Tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, chuyển sang bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm)	CC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày (Không tính trong thời gian 10 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương kiểm tra nội dung; trình Lãnh đạo cơ quan duyệt	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5	Phê duyệt kết quả thẩm định	Lãnh đạo Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 6	Phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 7	Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận hồ sơ	CCVC trực Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 8	UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND tỉnh	03 ngày	

Bước 9	Văn thư UBND tỉnh phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 10	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa của Sở Công Thương	0,5 ngày	

2. Các TTHC áp dụng quy trình 14 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

* Nội dung quy trình:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa	0,5 ngày	
Bước 2	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	

Bước 3	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tiến hành thẩm định hồ sơ	CC phòng chuyên môn Sở Công Thương	06 ngày	
Bước 3.1	Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân không đảm bảo theo quy định. Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung. - Sau khi Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì quay về bước 3	CC phòng chuyên môn Sở Công Thương	03 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 14 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 3.2	Tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, chuyển sang bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm)	CC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày (Không tính trong thời gian 14 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 4	Chuyên Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương kiểm tra nội dung; trình Lãnh đạo cơ quan duyệt	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5	Phê duyệt kết quả thẩm định	Lãnh đạo Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 6	Phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 7	Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận hồ sơ	CCVC trực Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày	

Bước 8	UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND tỉnh	04 ngày	
Bước 9	Văn thư UBND tỉnh phát hành kết quả (cấp sổ, đóng dấu)	Văn thư UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 10	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa của Sở Công Thương	0,5 ngày	

3. Các TTHC áp dụng quy trình 25 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	1.013398	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	1.013399	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	1.013400	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	2.001300	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

* Nội dung quy trình:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày	

Bước 2	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 3	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tiến hành thẩm định hồ sơ	CC phòng chuyên môn Sở Công Thương	17 ngày	
Bước 3.1	Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân không đảm bảo theo quy định. Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung. - Sau khi Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì quay về bước 3		03 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 25 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 3.2	Tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, chuyển sang bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm)	CC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày (Không tính trong thời gian 25 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương kiểm tra nội dung; trình Lãnh đạo cơ quan duyệt	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5	Phê duyệt kết quả thẩm định	Lãnh đạo Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5.1	Phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5.2	Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận hồ sơ	CCVC trực Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 6	UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND tỉnh	04 ngày	

Bước 7	Văn thư UBND tỉnh phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 8	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày	

4. Các TTHC áp dụng quy trình 30 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	2.001322	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	2.001292	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

* Nội dung quy trình:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 2	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 3	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tiến hành thẩm định hồ sơ.	CC phòng chuyên môn Sở Công Thương	22 ngày	

Bước 3.1	Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân không đảm bảo theo quy định. Cơ quan chuyên môn Sở Công thương gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung. - Sau khi Cơ quan chuyên môn Sở Công Thương nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì quay về bước 3.1		03 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 30 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 3.2	Tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, chuyển sang bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm)	CC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 30 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương kiểm tra nội dung; trình Lãnh đạo cơ quan duyệt	Lãnh đạo phòng chuyên môn Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5	Phê duyệt kết quả thẩm định	Lãnh đạo Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5.1	Phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư Sở Công Thương	0,5 ngày	
Bước 5.2	Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận hồ sơ	CCVC trực Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 6	UBND tỉnh xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND tỉnh	4 ngày	

Bước 7	Văn thư UBND tỉnh phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư UBND tỉnh	0,5 ngày	
Bước 8	Trả kết quả	CC trực Bộ phận Một cửa Sở Công Thương	0,5 ngày	

II. TTHC CẤP HUYỆN

1. Các TTHC áp dụng quy trình 25 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	2.002744	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	2.002745	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện
3	2.002746	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện
4	1.000473	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện

* Nội dung quy trình:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,5 ngày	
Bước 2	Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	0,5 ngày	

Bước 3	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tiến hành thẩm định hồ sơ.	CC phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	18 ngày	
Bước 3.1	Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân không đảm bảo theo quy định. phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung. - Sau khi phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì quay về bước 3.1		03 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 25 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 3.2	Tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, chuyển sang bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm)	CC trực Bộ phận Một cửa phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	0,5 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 25 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện kiểm tra nội dung; trình Lãnh đạo UBND cấp huyện duyệt	Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	01 ngày	
Bước 5	UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND cấp huyện	04 ngày	
Bước 6	Văn thư UBND cấp huyện phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư UBND cấp huyện	0,5 ngày	
Bước 7	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,5 ngày	

2. Các TTHC áp dụng quy trình 30 ngày

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
1	2.002742	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	2.002743	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện

*** Nội dung quy trình:**

Thứ tự công việc	Nội dung công việc cụ thể	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện (ngày/giờ)	Cơ quan phối hợp (nếu có)
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,5 ngày	
Bước 2	Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị duyệt hồ sơ	Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	0,5 ngày	
Bước 3.1	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ tiến hành thẩm định hồ sơ	CC phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị	22 ngày	
Bước 3.2	Trường hợp hồ sơ của tổ chức, cá nhân không đảm bảo theo quy định, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện gửi văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung Sau khi phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện nhận đủ hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì quay về bước 3.1		03 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 25 ngày giải quyết hồ sơ)	

Bước 3.3	Tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, chuyển sang bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ (trên phần mềm)	CC trực Bộ phận Một cửa phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	0,5 ngày làm việc (Không tính trong thời gian 25 ngày giải quyết hồ sơ)	
Bước 4	Chuyển Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện kiểm tra nội dung; trình Lãnh đạo UBND cấp huyện duyệt	Lãnh đạo phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cấp huyện	01 ngày	
Bước 5	UBND cấp huyện xem xét, phê duyệt	Lãnh đạo UBND cấp huyện	05 ngày	
Bước 6	Văn thư UBND cấp huyện phát hành kết quả (cấp số, đóng dấu)	Văn thư UBND cấp huyện	0,5 ngày	
Bước 7	Trả kết quả	CCVC trực Bộ phận Một cửa cấp huyện	0,5 ngày	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.